TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **239**/2025/DS-PT
Ngày: 22-8-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Châu và ông Nguyễn Hoàng Thám

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Trần Huyền Trân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh"*.

Do, Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2025/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé Đ, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp L, xã L, tỉnh An Giang

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1974; Luật sư Công ty L địa chỉ: số G Â, phường T (trước là phường A, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H theo xác nhận số 13/2025/XN-TA ngày 04/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Tiến T1 (Út G), sinh năm 1964 (Có mặt)

2.2. Bà Văng Thị M, sinh năm 1960 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số A, ấp N, xã N, tỉnh An Giang

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: Ông Phan Văn B, sinh năm 1952; địa chỉ: số C, Lô A, Cư xá T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy ngày 09/12/2024 được công chứng tại Văn phòng C, địa chỉ: đường V, khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang, số 4827, quyển số: 12/2024TP/CC-SCC/HĐGD. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: ấp N, xã N, tỉnh An Giang (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

3.2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1989; địa chỉ: Số D, tổ A, ấp L, xã L, tỉnh An Giang (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé Đ cho rằng*, vào cuối năm 2023, bà Đ có cho bà N vay tiền nhiều lần với số tiền là 3.650.000.000 đồng, việc vay không làm biên nhận mà thông qua hình thức chuyển khoản và tiền mặt, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng. Trong thời gian vay, bà N chuyển khoản trả tiền gốc 500.000.000 đồng, trả lãi được 273.000.000 đồng. Đến tháng 02/2024, bà N trả thêm số tiền 1.250.000.000 đồng thông qua việc chuyển nhượng quyền sử đất. Vì vậy, bà N còn nợ bà Đ số tiền 1.900.000.000 đồng.

Sau nhiều lần yêu cầu bà N trả số tiền còn lại nhưng bà N không thực hiện. Sau đó, ông T1 và bà M (cha mẹ ruột của bà N) có đứng ra bảo lãnh khoản vay này, việc bảo lãnh có lập giấy bảo lãnh ngày 25/3/2024, có chữ ký của ông T1, bà M và bà N.

Đến hạn theo nội dung bảo lãnh (ngày 25/6/2024), bà Đ liên hệ với ông T1, bà M để trả số tiền đã bảo lãnh cho bà N thì ông T1 chuyển khoản cho bà Đ số tiền 30.000.000 đồng thì không trả nữa mặc dù bà Đ đã nhiều lần yêu cầu. Bà N cũng không có thiện chí trả nợ nên bà Đ khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền 1.870.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 01/3/2024 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 30.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Tờ tự khai của bà Nguyễn Thị B1 Đào ngày 31/10/2024; Giấy bảo lãnh ngày 25/3/2024 (bản photo đã đối chiếu); Sổ phụ chi tiết kiệm báo nợ/báo có (bản chính).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Phan Văn B trình bày*, việc bà Đ cho bà N vay tiền, ông T1 và bà M không biết, đến khi bà Đ nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ thì mới biết. Đối với giấy bảo lãnh ngày 25/3/2024, ông T1 và bà M có xem lướt qua nội dung và ký tên, ghi họ và tên, bà Đ chuẩn bị nội dung. Mục đích ký giấy bảo lãnh để làm tin cho người cho vay yên tâm và chốt lại số tiền bà N vay của bà Đ, hứa hẹn đợi bà N bán đất rồi trả. Ngày 22/7/2024, ông T1 và bà M lo được số tiền 30.000.000 đồng chuyển khoản cho ông T2 (chồng bà Đ) mượn để ông T2 và bà Đ sửa chữa nhà bị dột, lo chi phí cho người thân bị bệnh. Sau đó, ông T2 yêu cầu ông T1 chuyển thêm số tiền 100.000.000 đồng nhưng ông T1 không thực hiện vì nghĩ bị lừa khi ký giấy bảo lãnh ngày 25/3/2024. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T1, bà M không đồng ý. Ông T1, bà M yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé Đ và ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T1 và bà M số tiền 30.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến T1 trình bày: Vào khoảng tháng 5 đến tháng 6 năm 2024 (không nhớ ngày), ông T1 có ký tên vào giấy bảo lãnh do ông T2 và bà Đ đưa. Khi ký tên, ông T1 không có xem nội dung, ông T2 chỉ nói nhờ ông T1 ký để làm niềm tin cho chủ nợ của ông T2 yên tâm, không có lời nói đe dọa hoặc dùng vũ lực để ép buộc ông T1 ký tên. Khi ký tên vào giấy bảo lãnh thì có vợ chồng ông T2 và ông T1. Khoảng 02 tuần sau, bà M mới ký nhận vào giấy bảo lãnh, bà N ký vào thời gian nào không biết. Nội dung bảo lãnh do bà Đ chuẩn bị, ngày, tháng và năm được viết tay do chính ông T1 ghi. Khoảng tháng 7 năm 2024, bà Đ và ông T2 có đến nhà ông T1 than vãn cha ông T2 bị bệnh, nhà bị dột không có chi phí sửa chữa và yêu cầu ông T1 chuyển cho bà Đ, ông T2 một số tiền. Thấy vậy, đến ngày 22/7/2024, ông T1 có chuyển qua tài khoản Ngân hàng cho ông T2 số tiền 30.000.000 đồng, không thể hiện rõ nội dung chuyển khoản. Ông T2 và bà Đ cũng không có nói mượn số tiền từ ông T1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T1 không đồng ý và thống nhất yêu cầu khởi kiện mà ông B đã trình bày.

- *Tại biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Hồng N ngày 10/02/2025 do cán bộ Tòa án lập thể hiện nội dung:* Bà N thống nhất với lời trình bày của bà Đ về quá trình vay, lãi suất thỏa thuận, việc vay không làm biên nhận, hình thức vay bằng chuyển khoản và tiền mặt với số tiền 3.650.000.000 đồng. Trong quá trình vay, bà N có trả cho bà Đ số tiền 500.000.000 đồng và 273.000.000 đồng tiền lãi. Đến tháng 02/2024, bà N có trả thêm cho bà Đ số tiền 1.250.000.000 đồng bằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên còn nợ lại bà Đ 1.900.000.000 đồng. Ngày 25/3/2024, bà N cùng với bà Đ, ông T1 và bà M có thỏa thuận và thống nhất lập giấy bảo lãnh để chốt lại số tiền vay, thời gian thanh toán và nghĩa vụ trả số tiền vay của bà N, ông T1, bà M theo nội dung thỏa thuận. Bà N không có ý kiến và không tranh chấp đối với số tiền lãi đã trả cho bà Đ. Việc các bên ký tên vào giấy bảo lãnh, bà N trực tiếp chứng kiến ông T1, bà M ký tên. Số tiền 30.000.000 đồng ông T1, bà M trả cho bà Đ là số tiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà N. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với ông T1, bà M, bà N không có ý kiến, không có yêu cầu độc lập.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông T2 là chồng của bà Đ và thống nhất với lời trình bày, yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông T2 không bổ sung thêm ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2025/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Đ đối với ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M đối với số tiền 30.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Đ.

Buộc ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B1 Đào số tiền 2.010.000.000 (hai tỷ, không trăm mười triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé Đ, ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 26/4/2025, của ông Phan Văn B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T1, bà M và đơn kháng cáo đề ngày 28/4/2025 của bị đơn ông Nguyễn Tiến T1 và bà Văng Thị M, kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới đã xử.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Phan Văn B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M thay đổi bổ sung đối với yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Đối với quá trình vay mượn cũng như sử dụng tiền vay là do bà N với bà Đ, ông T1, bà M hoàn toàn không biết đến khi ông Nguyễn Văn T2 chồng bà Đ yêu cầu ông T1, bà M ký tên vào giấy bảo lãnh để báo cho chủ nợ ở Bình Dương biết là có cho bà N vay tiền và thời gian vào trại tạm giam ông T1, bà M mới biết ngày 25/3/2025, bà N có thỏa thuận miệng với ông T2, bà Đ là ủy quyền cho bà Đ nhận tiền bảo hiểm xã hội của bà N để trả nợ dần, ngược lại ông T2, bà Đ không khiếu nại hay khởi kiện đối với giấy bảo lãnh để bà N trả nợ dần. Từ thỏa thuận miệng bà N mới lập thủ tục để bà Đ được nhận tiền bảo hiểm xã hội tại Bảo hiểm xã hội huyện C, tỉnh An Giang, bà N đã thực hiện thỏa thuận nhưng bà Đ cam kết lại bội tín khởi kiện ông T1, bà M tại Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới nay là khu vực 11-An Giang.

Đề nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm để bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Đ vì đã có sự thỏa thuận với con của ông bà (Nguyễn Thị Hồng N) và bà Nguyễn Thị Bé Đ đã thực nhận tiền bảo hiểm xã hội của con ông T1, bà N là 263.912.355 đồng qua các tài liệu có đối chiếu bản chính do Bảo hiểm xã hội huyện C, tỉnh An Giang cung cấp ngày 21/7/2025. Đối với số tiền bảo hiểm xã hội 263.912.355 đồng đây là tiền của bà N, việc nguyên đơn hiện đang khởi kiện buộc ông T1, bà M thực hiện nghĩa vụ lại trừ vào số tiền đang khởi kiện thì phía ông T1, bà M không đồng ý. Tại phiên tòa, phát sinh tình tiết mới nên đề nghị hủy án sơ thẩm do chưa điều tra làm rõ đối với số tiền bảo hiểm này, trường hợp cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm buộc bà N chịu thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bị đơn đồng ý khấu trừ số tiền bảo hiểm xã hội 263.912.355 đồng vào tiền nợ vốn.

+ Ông Nguyễn Tiến T1 có ý kiến đây là nợ của con ông là bà N, việc nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông trả nợ là không phù hợp, vợ chồng ông ký tên vào giấy bảo lãnh nhằm làm tin để đảm bảo cho bà N trả nợ dần cho bà Đ và không khởi kiện. Hiện nay, vợ chồng bà Đ, ông T2 kiện đây là sự bội tín buộc ông bà trả nợ trong khi số nợ là của bà N, vợ chồng ông hiện nay lớn tuổi không có khả năng trả nợ, cũng không phải là người nợ tiền nhưng buộc trả tiền cho bà Đ thì ông không đồng ý.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Nguyễn Thanh T3 đưa ra các quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé Đ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa thì bà Đ có ý kiến đồng ý khấu trừ số tiền bảo hiểm xã hội nhận theo ủy quyền của bà N là 263.912.355 đồng vào số tiền nợ đang khởi kiện.

+ Bà Nguyễn Thị Bé Đ đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên đối với bản án sơ thẩm, không chấp nhận với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M, liên quan đến số tiền bảo hiểm xã hội bà đã nhận vào tháng 01/2025 là 263.912.355 đồng, đây là thỏa thuận của bà với bà N trước khi viết giấy bảo lãnh xác định lại số tiền còn nợ nhưng bà không có gì chứng minh đây là khoản nợ thỏa thuận trước nên bà đồng ý khấu trừ số tiền bảo hiểm xã hội 263.912.355 đồng vào số tiền nợ vốn là 1.870.000.000 đồng.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2 không có ý kiến tranh luận yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N có lời khai tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2025, thể hiện nội dung yêu cầu được xét xử vắng mặt.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ

án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2025/DS-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11-An Giang do tính số tiền vốn lãi có sai số và việc gộp tiền vốn, lãi sẽ gây bất lợi cho đương sự trong giai đoạn thi hành án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M kháng cáo trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án có nhận được đơn kháng cáo bổ sung của bà Nguyễn Thị Hồng N đề ngày 18/7/2025, tại biên bản lời khai ngày 13/8/2025, do Tòa án nhân dân tỉnh An Giang lập thì bà N xác định bà rút lại không còn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và bà N có yêu cầu xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/8/2025. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Vào ngày 25/3/2024, tại giấy bảo lãnh thể hiện nội dung giữa bà Đ với ông T1, bà M, bà N có xác lập nội dung giấy bảo lãnh, ông T1, bà M và bà N có ký tên, ghi họ và tên. Mục đích ký giấy bảo lãnh để xác nhận lại số tiền nợ vay của bà N còn nợ, thời hạn để bà N thanh toán nợ và thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của ông T1, bà M trả thay cho bà N đối với số tiền 1.900.000.000 đồng và lãi suất.

[2.2] Ông T1, bà M, cả lời khai của bà N cũng cho rằng việc ký tên vào giấy bảo lãnh mục đích để làm niềm tin cho bà Đ gia hạn cho bà N có thời gian bán đất để trả nợ. Vì số tiền vay ông T1, bà M không có trách nhiệm đối với khoản vay, lãi của bà N nợ bà Đ.

[2.2.1] Theo nội dung ý kiến của bà N thừa nhận bà có vay và còn nợ số tiền của bà Đ số tiền 1.900.000.000 đồng và việc các bên ký xác lập tờ giấy bảo lãnh nhằm để cho bà N bán tài sản trả nợ cho bà Đ nhưng thời gian này bà bị tạm giam để điều tra về vụ án hình sự chưa thể trả tiền vay được, hiện bà xác định còn nợ của bà Đ, ông T2 và bà N đồng ý trả nhưng xin trả dần đối với số tiền này, khoản

tiền vay bà N sử dụng cá nhân, cha mẹ bà N vì thương con mới đồng ý ký tên vào giấy bảo lãnh để thực hiện bảo lãnh cho bà trả nợ nên không phải buộc cha mẹ thay bà thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà Đ.

[2.2.2] Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình ký thỏa thuận bảo lãnh, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả vốn và lãi cho bà Đ. Tại phiên tòa, ông T1, bà M cũng như lời khai của bà N đều xác định việc ký tên vào giấy bảo lãnh là hoàn toàn tự nguyện, bà N cũng có ý kiến trình bày nội dung của giấy bảo lãnh bà N có đọc, biết rõ nội dung và bà N vẫn yêu cầu cha mẹ là ông T1, bà M ký tên vào. Vào thời điểm ký tên các ông bà T1, M, N đều tự nguyện ký vào giấy bảo lãnh, ông T1 còn ghi ngày, tháng, năm vào giấy bảo lãnh không có sự đe dọa, ép buộc của bà Đ, ông T2 nên việc ông T1, bà M trình bày có sự lừa dối và đe dọa nhưng không có gì chứng minh cho lời trình bày nên phải thực hiện nghĩa vụ đối với việc ký xác nhận bảo lãnh của ông T1, bà M cho bà N là phù hợp theo Điều 335 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Đối với số tiền 30.000.000 đồng phía nguyên đơn bà Đ xác định số tiền trên là tiền ông T1, bà M thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho bà N. Ông T1 xác định đây là số tiền ông T2, bà Đ mượn và yêu cầu ông T1 chuyển. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2025, bà N có ý kiến là cha bà ông T1 khi chuyển số tiền 30 triệu đồng cho bà Đ thì bà không biết nhưng khoảng 05 ngày sau đó cha bà có cho bà hay không có việc bà tác động để cha mẹ là ông T1, bà M chuyển tiền thay bà N. Yêu cầu phản tố của ông T1, bà M không có chứng cứ chứng minh đây là khoản tiền cho vay nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu là phù hợp quy định

[3] Đến ngày 25/6/2024, bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền cho bà Đ, tại cấp sơ thẩm bà Đ rút lại số tiền 30.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ vào số tiền được ghi trong giấy bảo lãnh nên chỉ còn yêu cầu trả số tiền là 1.870.000.000 đồng. Xét nội dung cam kết hết ngày 26/4/2024, bà N không thực hiện nghĩa vụ ông T1, bà M cam kết hết phạm vi nghĩa vụ trả nợ và cả tiền lãi thay cho bà N nên cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà M trả tiền là theo khoản 1 Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.1] Đồng thời, việc yêu cầu tính lãi đã được các bên khi ký xác nhận vào bảo lãnh đồng ý và tại phiên tòa, bà Đ thay đổi yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 25/6/2024 đến khi xét xử sơ thẩm với tổng số tiền lãi là 140.250.000 đồng (trường hợp tính lãi từ ngày 25/6/2024 đến khi xét xử sơ thẩm với số tiền lãi 9 tháng 7 ngày với số tiền 144.306.105 đồng) là có lợi cho phía bị đơn được cấp sơ thẩm công nhận đúng quy định tại Điều 336 của Bộ luật dân sự năm 2015

[3.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đ thừa nhận có nhận tiền bảo hiểm xã hội của bà N ủy quyền cho bà nhận ngày 10/01/2025, số tiền 263.912.355 đồng, bà Đ thừa nhận bà không có chứng cứ chứng minh số tiền này thỏa thuận trừ vào số nợ của bà N trước khi các bên xác nhận tại giấy bảo lãnh nên bà Đ đồng ý trừ số tiền 263.912.355 đồng vào số tiền nợ 1.870.000.000 đồng nhưng ông B là

người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và ông T1, bà M không đồng ý khấu trừ vào số tiền nợ đang được giải quyết trong vụ án.

[3.3] Ông Phan Văn B là người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà M cho rằng số tiền nhận từ tiền bảo hiểm xã hội bà N ủy quyền cho bà Đ nhận 263.912.355 đồng chưa được giải quyết có phát sinh tình tiết mới đề nghị hủy sơ thẩm để giải quyết lại. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang lập thì bà N cũng xác định bà đã ủy quyền lại để ông B đại diện cho bà được khởi kiện, cũng như yêu cầu quyền lợi của ông T1, bà M thực hiện nghĩa vụ thay cho bà N thì ông bà cũng có quyền yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả lại đối với phần nghĩa vụ bảo lãnh ông bà chịu trách nhiệm với bà Đ theo quy định tại Điều 340 của bộ luật dân sự năm 2015.

[3.4] Đối với các nội dung này chưa được cấp sơ thẩm thụ lý, thu thập, giải quyết và phạm vi xét xử phúc thẩm không thể thu thập chứng cứ, đánh giá giải quyết đối với các nội dung chưa được cấp sơ thẩm giải quyết, trong trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định.

[4] Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà M có nghĩa vụ trả lại cho bà Đ số tiền 1.870.000.000 đồng và tiền lãi 140.250.000 đồng là có căn cứ là phù hợp theo quy định. Tuy nhiên, số tiền vốn và lãi của bản án sơ thẩm cộng có sai số, số tiền phía ông T1, bà M có trách nhiệm trả là 2.010.250.000 đồng và việc tuyên tiền vốn và lãi vào cùng khi thi hành án tính lãi chậm thi hành ảnh hưởng quyền lợi của đương sự nên sửa án sơ thẩm điều chỉnh cho chính xác.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T1, bà M kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là phù hợp theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà M và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên ông T1, bà M phải nộp án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông bà là người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên không thuộc trường hợp hoàn lại tiền.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị Manh

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11-An Giang:

Căn cứ các Điều 335, 336, 342, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 244, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Đ đối với ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M đối với số tiền 30.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Đ.

Buộc ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B1 Đào số tiền 2.010.250.000 đồng (*Hai tỷ không trăm mười triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó tiền vốn là 1.870.000.000 đồng và tiền lãi 140.250.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé Đ, ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T1, bà M là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.580.000 *(Ba mươi sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn)* đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023268, ngày 8 tháng 10 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới nay là Phòng Thi hành án Khu vực 11-An Giang.

Ông Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tiến T1, bà Văng Thị M là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

**** Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Tòa Dân sự;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng GĐKT,TT&THA;
- TAND Khu vực 11-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 11-An Giang;
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP.HCM;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Trịnh Ngọc Thúy